

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-PT

Ngày: 24/02/2022

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế về tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Tấn

Các Thẩm phán:

Ông Võ Văn Linh

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế về tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 176/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố M, thị trấn L, huyện C, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

2. Ông Trần Văn V, sinh năm 1951. Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn S, huyện X, Kiên Giang; Có đơn xin vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của ông V: Ông Trần Văn H, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang; là người đại diện theo ủy quyền của ông V; có mặt.

Bị đơn: Bà Võ Thị Mỹ H, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Gồm 41 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người tham gia tố tụng khác:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị Mỹ H:

1. Ông Lại Hùng A, là Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang; có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn B, là Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên R thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang;

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị Mỹ H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đồng nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Cha mẹ của bà và ông Trần Văn V là ông Trần Văn K sinh năm 1909 (chết vào ngày 26/6/1991) và bà Nguyễn Thị K1 (tên thường gọi là T) sinh năm 1915 (chết vào ngày 14/5/1995). Ông K, bà K1 có 13 người con chung và 02 người con nuôi, ông bà không có con riêng. Các con chung của ông K, bà K1 bao gồm:

1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1936 (đã chết ngày 03 tháng 02 năm 2009). Ông C có vợ là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954 và 13 người con là các ông, bà Trần Văn D sinh năm 1961 (chết ngày 10/01/2005), Trần Văn L sinh năm 1971, Trần Văn S sinh năm 1960, Trần Thị H sinh năm 1964, Trần Văn C1 sinh năm 1967 (chết ngày 22/02/2017), Trần Văn B sinh năm 1969 (chết ngày 29/12/2017), Trần Văn L1 sinh năm 1973, Trần Thị M1 sinh năm 1974, Trần Văn D1 sinh năm 1978, Trần Văn C2 sinh năm 1983, Trần Thị N sinh năm 1985, Trần Thị C, sinh năm 1988, Trần Thị Đ sinh năm 1990. Ông C không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

Ông Trần Văn D có vợ là bà Trần Thị H sinh năm 1966 và có 04 người con là Trần Thị T sinh năm 1992, Trần Văn D sinh năm 1994, Trần Văn D1 và Trần Văn D2. Ông D không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

Ông Trần Văn C có vợ là bà Nguyễn Thị Kim P sinh năm 1966 và có 04 người con là Trần Thị N sinh năm 1987, Trần Văn Đ sinh năm 1990, Trần Văn Đ1 sinh năm 1992 và Trần Văn Đ2 sinh năm 1995. Ông C không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

Ông Trần Văn B có vợ là bà Nguyễn Thị S sinh năm 1973 và có 03 người con là Trần Thị Mỹ H sinh năm 1992, Trần Minh T sinh năm 1995 và Trần Minh T1 sinh năm 1996. Ông B không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

2. Ông Trần Văn B1 sinh năm 1938 (chết năm 1939, chưa khai sinh và khai tử, không có bia mộ chôn cất).

3. Trần Văn C2 sinh năm 1938, chết ngày 10/02/1967. Ông C2 có vợ tên Nguyễn Thị N và 02 người con là Trần Văn T, Trần Thị C. Ông C2 không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

4. Ông Trần Văn K sinh năm 1942 (chết năm 1947, chưa khai sinh và khai tử, không có bia mộ chôn cất)

5. Trần Văn Q (tên thường gọi là Trần Văn T) sinh năm 1943 (chết ngày 05/5/1972), có vợ tên Nguyễn Thị U (chết nhưng không xác định được thời gian, địa điểm chết) và con tên Trần Thị M (chết năm 1975, không xác định được nơi chôn cất). Ông T không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

6. Ông Trần Văn T, sinh năm 1945, chết năm 19 tuổi tính theo tuổi âm lịch là chết vào ngày 19/5/1964 âm lịch, ông T không có vợ con. Ông T không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

7. Bà Trần Thị Đ sinh năm 1948 (chết năm 1949, chưa khai sinh và khai tử, không có bia mộ chôn cất).

8. Trần Văn M sinh năm 1949;

9. Ông Trần Văn V sinh năm 1951;

10. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1953 (chết vào ngày 30/4/2008). Ông T1 có vợ là bà Võ Thị Mỹ H sinh năm 1960 và có 03 người con là Trần Thị Xiếu K sinh năm 1987, Trần Văn K sinh năm 1989 và Trần Văn K1 sinh năm 1997. Ông T1 không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

11. Bà Trần Thị M1 sinh năm 1955.

12. Bà Trần Thị K sinh năm 1957 (chết năm 1959, chưa khai sinh và khai tử, không có bia mộ chôn cất).

13. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1960.

14. Bà Lại Thị N, sinh năm 1959 là con nuôi của ông K, bà K1.

15. Ông Quách Văn L, sinh năm 1944 là con nuôi của ông K, bà K1.

Do các ông T, Q, C1 chết trước giải phóng nên bà không thể cung cấp được cho Tòa án giấy chứng tử của các ông. Còn những ông, bà còn lại gồm Trần Văn B, Trần Văn K, Trần Thị K1 chết khi còn quá nhỏ nên chưa khai sinh và khai tử và cũng không có bia mộ chôn cất nên bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Bà N, ông L kêu ông K, bà K1 là cha, mẹ và cha, mẹ bà cũng nhận các ông, bà làm con nuôi nhưng giữa bà N, ông L và cha, mẹ bà không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, không ở chung trong một gia đình. Hiện nay, anh em bà không biết ông L làm gì, ở đâu, còn sống hay đã chết, bà chỉ nghe nói lần cuối cùng ông L có mặt tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang là thời điểm sau khi ông T1 chết được một năm. Ông T1 chết vào ngày 30/4/2008. Từ đó cho đến nay bà không biết tung tích của ông L.

Người tên Trần Thị B sinh năm 1980 được xác định tại Công văn số 59/CAH-QLHC ngày 13/4/2020 của Công an huyện X, tỉnh Kiên Giang đã chết khi còn nhỏ.

Cha, mẹ bà qua đời có để có để lại 02 thửa đất ruộng gồm 01 thửa cặp kinh cũ là 2,5ha ở khu phố T cùng 01 thửa cặp kinh ông K 2,7ha và 10.000m² đất vườn trồng dừa cặp kinh T. Lúc cha mẹ bà qua đời không có để lại di chúc, nên vào năm 1998 anh em bà họp lại để chia đất, có người chú ruột là ông Trần Văn C1 đứng ra chia giùm (ông C1 đã chết), có sự chứng kiến của ông Tư N (đã chết) và ông Tư Đ (đã chết) là ban lãnh đạo ấp chứng kiến. Sau khi bóc thăm thì ông C, ông M, bà M1 nhận miếng đất 2,5ha và các ông, bà đã đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn bà, ông V và ông T2 được sử dụng 2,7ha đất lúa và 10.000m² đất trồng dừa cặp kinh T.

Phần đất lúa bà, ông V, ông T2 mỗi người được sử dụng 9.000m², đối với diện tích đất trồng dừa 10.000m² có căn nhà cấp 4 của cha, mẹ thì giao cho ông T2 được sử dụng cùng diện tích đất 5.000m² để thờ cúng ông, bà; còn lại 5.000m² chia đều cho 06 anh, chị em, theo bóc thăm thì ông T2 ở phía mặt tiền, kế tiếp là của bà tới ông V, bà, ông C, ông M, bà M. Tuy nhiên phần đất của ông V và của bà mỗi người 9 công ở phần đất ruộng 2,7ha và phần đất vườn giao lại cho ông T1 mượn quản lý canh tác để nuôi con.

Sau đó ông T1 đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng và đăng ký luôn phần của bà và ông V, việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bà không biết, đến năm 2008 ông T1 qua đời. Năm năm 2011 bà có đến gặp bà H để đòi lại đất thì phát sinh tranh chấp.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017 bà có gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu bà Võ Thị Mỹ H cùng các con của bà H là Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K, Trần Văn K1 phải trả cho bà 9.000m² đất ruộng và 1.000m² đất vườn cùng tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang. Theo kết quả thẩm định thực tế phần đất tranh chấp là 9 công đất ruộng tầm lớn tương đương 11.499,4m², còn đối đất vườn tạp bà yêu cầu theo thực tế còn lại là 905,3m².

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 bà gửi đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề bao gồm:

1. Yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V977761 do Ủy ban nhân dân huyện X đã cấp cho hộ ông Trần Văn T1 ngày 22/5/2003 đối với diện tích đất 11.499,4 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03 cùng tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

2. Công nhận phần đất 11.499,5 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 nói trên là di sản thừa kế do cha ông là ông Trần Văn K và mẹ ông là bà Nguyễn Thị K1 chết để lại. Yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho ông được hưởng diện tích đất nói trên căn cứ

theo Biên bản phân chia di sản thừa kế do các anh, chị em đã thống nhất thỏa thuận.

3. Buộc bà Võ Thị Mỹ H cùng các con của bà H là Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K, Trần Văn K1 trả lại đất cho ông sử dụng.

Ngày 22/4/2020 bà tiếp tục khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung như sau:

1. Yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V977761 do Ủy ban nhân dân huyện X đã cấp cho hộ ông Trần Văn T1 ngày 22/5/2003 đối với diện tích đất 12.362,5 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03 cùng tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

2. Công nhận phần đất 12.362,5 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 nói trên là di sản thừa kế do cha ông là ông Trần Văn K và mẹ ông là bà Nguyễn Thị K1 chết để lại. Yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho ông được hưởng diện tích đất nói trên căn cứ theo Biên bản phân chia di sản thừa kế do các anh, chị em ông đã thống nhất thỏa thuận.

3. Buộc bà Võ Thị Mỹ H cùng các con của bà H là Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K, Trần Văn K1 trả lại đất cho ông sử dụng.

4. Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 134620 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị Mỹ H ngày 08/9/2010 đối với tổng diện tích đất 34.990m² bao gồm các thửa đất: Thửa số 113, tờ bản đồ số 4, diện tích 25.877m²; thửa số 114 tờ bản đồ số 4, diện tích 300m²; thửa số 114-a, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.900m²; thửa số 113-a, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.913m² cùng tọa lạc tại ấp T (*nay là khu phố T*), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế 36.994,4m² căn cứ Tờ trích đo địa chính số TĐ77-2019 ngày 11/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Kiên Giang.

5. Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA134621 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị Mỹ H ngày 08/9/2010 đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 01 diện tích 7.739m² tọa lạc tại ấp T (*nay là khu phố T*), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Diện tích đất theo đo đạc thực tế 6.589,8m² căn cứ Tờ trích đo địa chính số TĐ72-2019 ngày 28/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/10/2020 bà rút một phần yêu cầu khởi kiện và xác định lại yêu cầu khởi kiện với những nội dung như sau:

1. Rút yêu cầu khởi kiện về hủy một phần giấy chứng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V977761 do Ủy ban nhân dân huyện X đã cấp cho hộ ông

Trần Văn T1 ngày 22/5/2003 đối với diện tích đất 12.362,5 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03 cùng tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

2. Rút yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho ông được hưởng diện tích đất 12.362,5 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 nói trên là di sản thừa kế do cha ông là ông Trần Văn K và mẹ ông là bà Nguyễn Thị K1 chết để lại căn cứ theo Biên bản phân chia di sản thừa kế do các anh, chị em ông đã thống nhất thỏa thuận.

3. Rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 134620 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị Mỹ H ngày 08/9/2010 đối với tổng diện tích đất 34.990m² bao gồm các thửa đất: Thửa số 113, tờ bản đồ số 4, diện tích 25.877m²; thửa số 114 tờ bản đồ số 4, diện tích 300m²; thửa số 114-a, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.900m²; thửa số 113-a, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.913m² cùng tọa lạc tại ấp T (*nay là khu phố T*), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế 36.994,4m² căn cứ Tờ trích đo địa chính số TĐ77-2019 ngày 11/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Kiên Giang.

4. Rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA 134621 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị Mỹ H ngày 08/9/2010 đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 01 diện tích 7.739m² tọa lạc tại ấp T (*nay là khu phố T*), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Diện tích đất theo đo đạc thực tế 6.589,8m² căn cứ Tờ trích đo địa chính số TĐ72-2019 ngày 28/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa bà Đ khẳng định yêu cầu khởi kiện:

1. Yêu cầu bà H và các con của bà H phải giao trả diện tích đất 12.664,7m² trong tổng diện tích đất 37.996m² thuộc các thửa đất số 113, 114, 114-a, 113-a cùng nằm trong tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T (*nay là khu phố T*), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ45-2021 ngày 25/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X.

2. Yêu cầu bà H và các con của bà H phải giao trả diện tích đất 1.045,5m² trong tổng diện tích đất 8.727m² thuộc thửa đất số 01 nằm trong tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp T (*nay là khu phố T*), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số 30-2021 ngày 29/3/2021.

3. Buộc bà H phải thực hiện thủ chuyển sử dụng các diện tích đất nêu trên cho bà đứng tên.

Bà rút yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu còn lại.

Ông Trần Văn V trình bày:

Vào ngày 23/8/2017 ông có nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Võ Thị Mỹ H cùng các con là Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K1, Trần Văn K phải trả lại cho ông diện tích đất ông được hưởng thừa kế là 9.000m² đất ruộng và 1.000m² đất vườn có trồng dừa tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Tại Biên bản hòa giải ngày 13/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Kiên Giang ông có ý kiến phân đất ruộng 9.000m² ông không yêu cầu nữa mà ông cho phân đất này cho cháu tên Xiếu K, K1 và K, còn lại phần đất vườn tạp ông đồng ý cho bà Đ và các cháu của ông T1, ông xin rút đơn khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế.

Ngày 25/12/2020 ông có gửi lại đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc bà Võ Thị Mỹ H cùng các con là Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K1, Trần Văn K phải giao trả cho tôi diện tích đất 12.315,95 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 1.000m² (ngang mặt tiền giáp Kênh C 12m, mặt hậu 12m) thuộc thửa đất số 01 cùng tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang là tài sản ông đã được phân chia căn cứ theo Biên bản hòa giải phần đất ruộng của cha mẹ để lại ngày 18/5/1998 của Ban lãnh đạo ấp T, xã S do các anh, chị em ông đã thống nhất thỏa thuận.

2. Buộc bà H cùng các con là Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K1, Trần Văn K phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng các diện tích đất nói trên cho cha tôi đứng tên.

Căn cứ theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án vào các ngày 25/01/2021 & 02/2/2021, Tờ trích đo địa chính số TĐ 45-2021 ngày 25/3/20201 và Tờ trích đo địa chính số 30-2021 ngày 29/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X thì diện tích đất ông yêu cầu bà H phải giao trả là 12.664,6m² trong tổng diện tích đất 37.996m² thuộc các thửa đất số 113, 114, 114-a, 113-a cùng nằm trong tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 1.030,9m² trong tổng diện tích đất 8.727m² thuộc thửa đất số 01 nằm trong tờ bản đồ số 03.

D đó, ông yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà H phải giao trả diện tích đất theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 45-2021 ngày 25/3/20201 là 12.664,6m² và Tờ trích đo địa chính số 30-2021 ngày 29/3/2021 là 1.030,9m² cùng tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Đồng thời, buộc bà H phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng các diện tích đất nói trên cho cha ông đứng tên.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông V là ông Trần Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H cùng các con của bà H là các anh, chị K, K1, K phải giao trả cho ông V diện tích đất 12.664,6m² trong tổng diện tích đất 37.996m² thuộc các thửa đất số 113, 114, 114-a, 113-a cùng nằm trong tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 1.030,9m² trong tổng diện tích đất 8.727m² thuộc thửa đất số 01

nằm trong tờ bản đồ số 03 và thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông V đứng tên.

Bị đơn bà Võ Thị Mỹ H trình bày:

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông V và bà Đ, cha mẹ chồng bà là ông Trần Văn K (chết năm 1991), bà Nguyễn Thị K1 (chết năm 1995) không để lại di sản. Phần đất bà đang trực tiếp canh tác bao gồm đất trồng cây lâu năm 7.739m² và đất ruộng 34.990m² tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang là tài sản do bà nhận thừa kế của chồng bà là ông Trần Văn T1 (chết năm 2008).

Bà là người đang trực tiếp canh tác và sử dụng các diện tích đất nêu trên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N chi nhánh S.

Tại phiên tòa, bà H xác định bà và ông T1 kết hôn vào năm 1986, diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ chồng bà khai phá, từ khi bà về làm dâu thì ông T1 là người trực tiếp canh tác. Bà được thừa kế tài sản do ông T1 để lại và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp nên không đồng ý giao trả đất và thực hiện thủ tục chuyển quyền theo các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần Thị Xiếu K, anh Trần Văn K1, anh Trần Văn K trình bày:
Không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông V vì đất này là đất của cha các anh, chị chết để lại. Hiện nay, anh K1 là người đang trực tiếp canh tác, các anh, chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Ông Trần Văn M trình bày:

Cha mẹ ông chết không có để lại di chúc, có để lại di sản thừa kế là 02 thửa đất ruộng, 01 thửa cặp kinh cũ là 2,5ha và 01 thửa cặp kinh ông K 2,7ha cùng 10.000m² đất vườn trồng dừa. Do thời gian quá lâu nên ông không nhớ anh, chị em chia vào năm nào, chia theo dạng bốc thăm như bà Đ trình bày. Diện tích đất của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn đối với phần đất của ông V, bà Đ chưa được tách quyền sử dụng đất, ông V và bà Đ giao cho ông T1 làm vì phía ông V, bà Đ đang làm ăn ở xa. Nay bà Đ yêu cầu bà H cùng các con phải trả lại cho bà Đ diện tích nêu trên là đúng với vị trí các anh, em đã chia. Ông xác định lời trình bày của bà Đ về cha, mẹ và các anh, chị em là đúng. Ông V, Đ yêu cầu bà H giao trả đất là đúng quy định pháp luật, ông không yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Bà Trần Thị M trình bày:

Cha, mẹ bà có để lại 02 miếng đất, một là miếng đất ruộng và vườn tạp ở khu phố 14 ấp T và hai miếng đất ruộng ở tổ 11 khu phố T. Khi cha, mẹ bà qua đời 06 anh em bà còn sống bao gồm các ông, bà C, M, V, T1, M, Đ. Ông C là anh lớn trong gia đình đã tự hợp anh, chị em lại và mời chú ruột là ông Trần Văn C (chú út) cùng ban lãnh đạo ấp chứng kiến việc phân chia. Khi chia có viết thành sáu lá

thăm, 03 lá thăm phần đất ruộng ở miếng một và 03 lá thăm phần đất ruộng ở miếng hai, ai bốc thăm ở đâu thì được nhận phần đất đó. Phần đất vườn cũng chia ra làm 06 phần, ưu tiên cho ông T1 phần đất từ vườn cũ trở vô, còn lại 05 anh em chia khúc ngoài giáp đất ruộng, mỗi người được 1.000m².

Miếng đất ruộng số một bà, ông C và ông M bốc thăm trúng, mỗi người chia ra được 8.485m² và 1.000m² đất vườn tạp. Các ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Miếng đất ruộng số hai (đang tranh chấp) ông V, ông T1 và bà Đ bốc thăm trúng. Ông T1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa chia ra ba phần, nay ông T1 chết, vợ con ông T1 không đồng ý chia ra.

Ông Trần Văn T trình bày: Ông là con của ông Trần Văn C, là cháu của bà Đ và bà H, cha ông chết vào năm 1968, chết trước ông, bà nội ông là ông K, bà K1. Cha, mẹ ông có hai người con chung là ông và bà Trần Thị C, không có con riêng hay con nuôi, cha mẹ nuôi. Khi gia đình phân chia tài sản do ông, bà nội ông để lại có thống nhất cho anh em ông 02 công đất nhưng đến nay ông vẫn chưa được chia. Nay anh, em ông đã mua được diện tích đất khác để làm nền nhà nên ông không liên quan gì trong vụ án này nữa. Ông không yêu cầu gì và cũng không nhận bất cứ giấy tờ gì của Tòa án.

Bà Trần Thị C trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T, bà không yêu cầu độc lập về bất cứ vấn đề gì trong vụ án này.

Bà Lại Thị N trình bày: Bà không có quan hệ họ hàng gì với các đương sự trong vụ án. Do trước đây bà làm Y tá trong Bệnh viện, khi ông K, bà K nằm viện được bà chăm sóc nên giữa bà và ông K, bà K xung hô cha, mẹ, con nhưng giữa bà và vợ chồng ông K, bà K không có quan hệ nuôi dưỡng. Bà không có tranh chấp hay yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Tại Công văn số 459/UBND-TNMT ngày 27/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Kiên Giang xác định:

Tại Công văn số 222/CV-CNVPĐK ngày 06/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Kiên Giang đã xác định không có lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất V977761 ngày 23/5/2003 cho hộ ông (bà) Trần Văn T1 với diện tích 46.860m, gồm các thửa đất số 01, 114, 114a, 113, 113a, thuộc tờ bản đồ số 03, 04 cùng tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang nên Ủy ban nhân dân huyện không đủ thông tin để trả lời cho Tòa án được biết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 có đúng trình tự, thủ tục hay không, giấy chứng nhận nêu trên được cấp cho cá nhân ông Trần Văn T1 hay cấp cho hộ gia đình ông T1.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA134621 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 08/9/2010 cho bà Võ Thị Mỹ H, tại thửa đất số 01, tờ bản đồ 03, diện tích 7.739m² đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang và giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BA134620 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 08/9/2010 cho bà Võ Thị Mỹ H, gồm các thửa đất số 113, 114, 114a, 113a, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang. Việc Ủy ban nhân dân huyện X cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Võ Thị Mỹ H là hoàn toàn đúng về trình tự, thủ tục.

Việc yêu cầu khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA134621 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 08/9/2010 cho bà Võ Thị Mỹ H, tại thửa đất số 01, tờ bản đồ 03, diện tích 7.739m² đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA134620 D Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 08/9/2010 cho bà Võ Thị Mỹ H, gồm các thửa đất số 113, 114, 114a, 113a, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang, đề nghị Tòa án nhân dân huyện X giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N là anh Lê Minh D trình bày:

Giữa Ngân hàng và bà Võ Thị Mỹ H có ký kết Hợp đồng tín dụng số 7716-LAV-202002484/HĐTD ngày 20/10/2020, bà H có vay của Ngân hàng số tiền vốn gốc là 100.00.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng và Hợp đồng tín dụng số 7716-LAV-202002904/HĐTD ngày 09/12/2020, bà H vay số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng.

Giữa bà H và Ngân hàng đã kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 201800606/HĐTC ngày 15/5/2018, bà H thế chấp các diện tích đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA134620, BA134621 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 08/9/2010 để đảm bảo các khoản vay.

Hiện nay, hợp đồng tín dụng của bà H chưa đến hạn, bà H cũng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo thỏa thuận của Hợp đồng. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà H cũng đủ để thanh toán nợ vay. Do đó, Ngân hàng không yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu có tranh chấp với bà H Ngân hàng sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Khi nào bà H thanh toán hết nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ giao trả tài sản đảm bảo theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Đ đối với bị đơn là bà Võ Thị Mỹ H về việc:

Hủy một phần giấy chứng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V977761 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho hộ ông Trần Văn T1 ngày 22/5/2003 đối với diện tích đất 12.362,5 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03 cùng tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho bà được hưởng diện tích đất 12.362,5 m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 là di sản thừa kế do cha, mẹ bà là ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị K chết để lại căn cứ theo Biên bản phân chia di sản thừa kế do các anh, chị em ông đã thống nhất thỏa thuận.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 134620 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà H ngày 08/9/2010 đối với tổng diện tích đất 34.990m² bao gồm các thửa đất: Thửa số 113, tờ bản đồ số 4, diện tích 25.877m²; thửa số 114 tờ bản đồ số 4, diện tích 300m²; thửa số 114-a, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.900m²; thửa số 113-a, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.913m² cùng tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA 134621 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà H ngày 08/9/2010 đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 01 diện tích 7.739m² tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Đ, ông V đối với bị đơn là bà H:

Buộc bà H cùng các con là các anh, chị Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K1, Trần Văn K phải giao trả cho bà Đ diện tích đất 12.664,7m² trong tổng diện tích đất 37.996m² thuộc các thửa đất số 113, 114, 114-a, 113-a cùng nằm trong tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 45-2021 ngày 25/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X (Vị trí 1-2-3-4-5-6-7-8-9 và 19-20-21-22-23-24-25-26-27) và diện tích đất 1.045,5m² trong tổng diện tích đất 8.727m² thuộc thửa đất số 01 nằm trong tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 30-2021 ngày 29/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X (Vị trí 10-13-14-15-12-11).

Buộc bà H cùng các con là các anh, chị K, K1, K phải giao trả cho ông V diện tích đất 12.664,6m² trong tổng diện tích đất 37.996m² thuộc các thửa đất số 113, 114, 114-a, 113-a cùng nằm trong tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 45-2021 ngày 25/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X (Vị trí 9-8-7-6-10-11-12-13 và 26-25-24-2328-29-30-31) và diện tích đất 1.030,9m² trong tổng diện tích đất 8.727m² thuộc thửa đất số 01 nằm trong tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 30-2021 ngày 29/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X (Vị trí 3-10-11-12-5-4-3).

Buộc bà H phải giao cho bà Đ, ông V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 134620 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA 134621 do Ủy ban nhân

dân huyện X cấp cùng ngày 08/9/2010 để bà Đ, ông V làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà H không tự nguyện giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Đ, ông V có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc các anh, chị K, K1, K phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất của bà Đ, ông V.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2021 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/7/2021 bị đơn bà Võ Thị Mỹ H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

- Bà Võ Thị Mỹ H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện X theo hướng bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07/7/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện X theo đúng với thực tế và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Võ Thị Mỹ H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các Luật sư Nguyễn Văn B, Lại Hùng A bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H trình bày: Bản án sơ thẩm chưa khách quan, áp dụng pháp luật chưa đúng, khoản 2 Điều 465 Bộ luật Dân sự là quy định về lãi suất, Điều 4, Điều 12 Luật Đất đai là quy định hành vi nghiêm cấm, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp đòi QSD đất thì áp dụng điều nào; Cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 24/2018 không đúng, xâm phạm đến quyền lợi của những người liên quan;

Nguyên đơn căn cứ vào Biên bản hòa giải năm 1998 để kiện đòi đất là không có căn cứ vì biên bản này đang hòa giải lĩnh vực chia thừa kế còn thiếu người thừa kế, cụ thể thiếu con ông C1. Nguyên đơn trình bày là không đồng ý cho con ông C1 hưởng thừa kế là ảnh hưởng đến quyền lợi của họ, đất phân chia không có sơ đồ vị trí, do đó biên bản này không có giá trị. Từ năm 2003 ông V biết ông T1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng không có ý kiến phản đối hay tranh chấp với ông T1. Tờ phân chia đất năm 1998 về nội dung, hình thức đều vi phạm, hiện nay không có bản chính nên không có giá trị pháp lý.

Ngày 22/10/2021 ông Trần Văn T có đơn xin rút đơn kháng cáo, ông T vắng mặt tại phiên tòa ngày 18/02/2022.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Mỹ H, đình chỉ đối với kháng cáo của ông Trần Văn T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị M, ông Trần Văn L, ông Trần Văn S, bà Trần Thị H, ông Trần Văn L1, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn D, ông Trần Văn C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị C, bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị D, anh Trần Văn T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị B, chị Trần Thị H, ông Trần Văn M, bà Trần Thị M, bà Trần Thị H, chị Trần Thị T, anh Trần Văn D, anh Trần Văn D1, anh Trần Văn D2, bà Nguyễn Thị Kim P, chị Trần Thị N, anh Trần Văn Đ, anh Trần Văn Đ1, anh Trần Văn Đ2, bà Nguyễn Thị S, chị Trần Thị Mỹ H, anh Trần Minh T, anh Trần Minh T1, ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, bà Lại Thị N, Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Kiên Giang; Ngân hàng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Nguyên đơn bà Đ, ông V yêu cầu bị đơn bà H và các con của bà H phải giao trả đất cho nguyên đơn mỗi người diện tích đất 12.664,7m² trong tổng diện tích đất 37.996m² thuộc các thửa đất số 113, 114, 114-a, 113-a cùng nằm trong tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ45-2021 ngày 25/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X.

Yêu cầu bà H và các con của bà H phải giao trả diện tích đất 1.045,5m² trong tổng diện tích đất 8.727m² thuộc thửa đất số 01 nằm trong tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TDD-2021 ngày 29/3/2021.

[2.2]. Bị đơn bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông V và bà Đ, cha mẹ chồng bà là ông Trần Văn K (chết năm 1991), bà Nguyễn Thị K1 (chết năm 1995) không để lại di sản. Phần đất bà đang trực tiếp canh tác bao gồm đất trồng cây lâu năm 7.739m² và đất ruộng 34.990m² tọa lạc tại ấp T, thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang là tài sản do bà nhận thừa kế của chồng bà là ông Trần Văn T1

(chết năm 2008). Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ chồng bà khai phá, từ khi bà về làm dâu thì ông T1 là người trực tiếp canh tác.

[2.3]. Xét kháng cáo của bị đơn bà H thấy rằng:

[2.3.1]. Các đương sự thống nhất xác định ông Trần Văn K, sinh năm 1909, (chết ngày 26/6/1991) và bà Nguyễn Thị K1 (tên thường gọi là T), sinh năm 1915, (chết vào ngày 14/5/1995). Ông K, bà K1 có 13 người con chung và 02 người con nuôi, ông bà không có con riêng. Các con chung của ông K, bà K1 bao gồm:

1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1936 (đã chết ngày 03/02/2009). Ông C có vợ là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954 và 13 người con là các ông, bà: Trần Văn D, sinh năm 1961 (chết ngày 10/01/2005), Trần Văn L, sinh năm 1971, Trần Văn S, sinh năm 1960, Trần Thị H, sinh năm 1964, Trần Văn C, sinh năm 1967 (chết ngày 22/02/2017), Trần Văn B, sinh năm 1969 (chết ngày 29/12/2017), Trần Văn L1, sinh năm 1973, Trần Thị M1, sinh năm 1974, Trần Văn D, sinh năm 1978, Trần Văn C1, sinh năm 1983, Trần Thị N, sinh năm 1985, Trần Thị C, sinh năm 1988, Trần Thị Đ, sinh năm 1990. Ông C không có cha, mẹ nuôi và con nuôi;

Ông Trần Văn D có vợ là bà Trần Thị H, sinh năm 1966 và 04 người con là Trần Thị T, sinh năm 1992, Trần Văn D, sinh năm 1994, Trần Văn D1 và Trần Văn D2. Ông D không có cha, mẹ nuôi và con nuôi;

Ông Trần Văn C có vợ là bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1966 và 04 người con là: Trần Thị N, sinh năm 1987, Trần Văn Đ, sinh năm 1990, Trần Văn Đ1, sinh năm 1992 và Trần Văn Đ2, sinh năm 1995. Ông C không có cha, mẹ nuôi và con nuôi;

Ông Trần Văn B có vợ là bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1973 và có 03 người con là: Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1992, Trần Minh T, sinh năm 1995 và Trần Minh T1, sinh năm 1996. Ông B không có cha, mẹ nuôi và con nuôi;

2. Ông Trần Văn B, sinh năm 1938 (chết năm 1939, chưa khai sinh và khai tử, không có bia mộ chôn cất);

3. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1938, chết ngày 10/02/1967. Ông C1 có vợ tên Nguyễn Thị N và 02 người con là Trần Văn T, Trần Thị C. Ông C1 không có cha, mẹ nuôi và con nuôi;

4. Ông Trần Văn K, sinh năm 1942 (chết năm 1947, chưa khai sinh và khai tử, không có bia mộ chôn cất);

5. Trần Văn Q (tên thường gọi là Trần Văn T) sinh năm 1943 (chết ngày 05/5/1972), có vợ tên Nguyễn Thị U (chết nhưng không xác định được thời gian, địa điểm chết) và con tên Trần Thị M (chết năm 1975, không xác định được nơi chôn cất). Ông T không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

6. Ông Trần Văn T, sinh năm 1945, chết năm 19 tuổi tính theo tuổi âm lịch là chết vào ngày 19/5/1964 âm lịch, ông T không có vợ con. Ông T không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

7. Bà Trần Thị Đ sinh năm 1948 (chết năm 1949, chưa khai sinh và khai tử, không có bia mộ chôn cất).

8. Trần Văn M sinh năm 1949;

9. Ông Trần Văn V sinh năm 1951;

10. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1953 (chết vào ngày 30/4/2008). Ông T1 có vợ là bà Võ Thị Mỹ H sinh năm 1960 và có 03 người con là Trần Thị Xiếu K sinh năm 1987, Trần Văn K sinh năm 1989 và Trần Văn K1 sinh năm 1997. Ông T1 không có cha, mẹ nuôi và con nuôi.

11. Bà Trần Thị M1 sinh năm 1955.

12. Bà Trần Thị K sinh năm 1957 (chết năm 1959, chưa khai sinh và khai tử, không có bia mộ chôn cất).

13. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1960.

14. Bà Lại Thị N, sinh năm 1959 là con nuôi của ông K, bà K.

15. Ông Quách Văn L, sinh năm 1944 là con nuôi của ông K, bà K.

Ngoài những người con nêu trên thì cụ K, cụ K không có người con chung, con nuôi, con riêng nào khác.

Hai cụ qua đời có để lại 02 thửa đất ruộng gồm 01 thửa cặp kinh cũ là 2,5 ha ở khu phố T cùng 01 thửa cặp kinh ông K 2,7 ha và 10.000m² đất vườn trồng dừa cặp kinh T. Không có di chúc, năm 1998 anh em họp lại để chia đất, có người chú ruột là ông Trần Văn C đứng ra chia giùm (ông C đã chết), có sự chứng kiến của ông Tư N (đã chết) và ông Tư Đ (đã chết) là ban lãnh đạo áp chứng kiến. Sau khi bốc thăm thì ông C, ông M, bà M nhận miếng đất 2,5 ha và các ông, bà đã đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn bà Đ, ông V và ông T1 được sử dụng 2,7 ha đất lúa và 10.000m² đất trồng dừa cặp kinh T.

Phần đất lúa bà Đ, ông V, ông T1 mỗi người được sử dụng 9.000m², đối với diện tích đất trồng dừa 10.000m² có căn nhà cấp 4 của cụ K, cụ K1 thì giao cho ông T1 được sử dụng cùng diện tích đất 5.000m² để thờ cúng ông, bà; còn lại 5.000m² chia đều cho 06 anh, chị, em theo bốc thăm thì ông T1 ở phía mặt tiền, kế tiếp là của bà Đ, ông V, ông C, ông M, bà M. Tuy nhiên phần đất của ông V và bà Đ mỗi người 09 công ở phần đất ruộng 2,7 ha và phần đất vườn giao lại cho ông T1 mượn quản lý canh tác để nuôi con (bà H trình bày phần đất bà Đ, ông V được chia năm 1998 đã cho ông T1 nên ông T1 đã đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2008 ông T1 chết, bà và các con được thừa kế phần đất này). Phần chứng cứ biên bản phân chia đất ruộng và đất vườn, các anh, em thống nhất phân chia theo Biên bản hòa giải phần đất ruộng của cha, mẹ để lại ngày 18/5/1998. Tuy các đương sự không cung cấp được bản gốc Biên bản hòa giải phần đất ruộng ngày 18/5/1998 nhưng tại Giấy xác nhận ngày 25/5/2017 ông Trần Văn Đ nguyên là Trưởng ban lãnh đạo áp T thời điểm năm 1998-2000 xác định nội dung Biên bản ngày 18/5/1998 thể hiện sự thống nhất phân chia đất giữa

các con của ông K, bà K1 là đúng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2021 của ông Nguyễn Văn T là Bí thư Trưởng ban khu phố T xác định Giấy xác nhận ngày 25/5/2017 của ông Đ là do chính ông Đ ký tên xác nhận nội dung đúng với việc phân chia di sản giữa các anh em ông Trần Văn C thời điểm năm 1998, ông Đ là người trực tiếp chứng kiến việc phân chia di sản. Tại các biên bản hòa giải ngày 13/4/2018 và ngày 01/10/2019 của Tòa án huyện X, bị đơn bà H cũng xác định có sự thỏa thuận phân chia di sản của các anh em bà Đ, ông V như lời trình bày của các nguyên đơn. Mặc dù tại thời điểm lập biên bản phân chia đất ruộng không có mặt ông M và con ông C1. Nhưng sau đó ông M đồng ý nhận đất và kê khai đăng ký được cấp giấy, con ông C1 là ông T cũng không có ý kiến phản đối và tại phiên tòa sơ thẩm thừa nhận biên bản phân chia không tranh chấp. Đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3.2]. Về nguồn gốc do ông Trần Văn K, sinh năm 1909, chết vào ngày 26/6/1991 và bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1915, chết vào ngày 14/5/1995 khai phá, tạo lập, không để lại di chúc. Các anh, em thống nhất phân chia theo Biên bản hòa giải phần đất ruộng của cha mẹ để lại ngày 18/5/1998. Việc phân chia nhà, đất đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai. Các anh, em của ông V, bà Đ là ông C, ông M, bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với vị trí, diện tích mà các anh, chị, em đã phân chia theo Biên bản năm 1998. Phần diện tích đất vườn của ông C, ông M, bà M được chia tách ra cấp giấy từ một thửa đất tại tờ bản đồ số 03; số thửa 01, diện tích đất còn lại 7.747m² ông T1 kê khai đứng tên. Sự thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không ai tranh chấp. Phần diện tích đất ông V, bà Đ được chia, ông T1 đã kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2003. Sau khi ông T1 chết năm 2008, bà H và các con lập thủ tục nhận di sản thừa kế của ông T1 vào năm 2010 và đã chuyển quyền sang tên cho bà H theo hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 134620; BA 134621 ngày 8/9/2010. Hiện nay phần đất của ông V, bà Đ còn nằm chung trong giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà H. Do đó, trường hợp này được xác định đất đó đã chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của các cá nhân. Vì vậy, bà Đ, ông V có quyền khởi kiện đòi đất được chia đang bị người khác chiếm hữu, sử dụng bất hợp pháp mà không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà, đất theo tinh thần nội dung của Án lệ số 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018.

Xét việc Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp kiện “đòi đất được chia đang bị người khác chiếm hữu, sử dụng bất hợp pháp”. Căn cứ theo quy định tại Điều 219, 223, 226 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với các Điều 213, 218, 220 Bộ luật Dân sự năm 2015) thì yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của ông V, bà Đ là có căn cứ, đúng quy định. Tòa sơ thẩm buộc bà H, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan trả đất cho ông V, bà Đ là có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không đưa ra được tình tiết, chứng cứ nào mới. Do vậy trong luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà H và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, giữ y bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Kiên Giang. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 39.250.000 đồng gồm: 8.618.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0016298 ngày 19/6/2019, 11.428.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0016297 ngày 19/6/2019, 5.629.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001087 ngày 29/3/2021 và 13.575.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001092 ngày 30/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Kiên Giang. Bà H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng D bà Đ đã nộp tạm ứng chi phí nên bà H có nghĩa trả lại cho bà Đ số tiền là 39.250.000 đồng.

Tổng chi phí thẩm định giá tài sản là 13.040.000 đồng gồm: 1.650.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0082312 ngày 16/7/2019, 2.750.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0082311 ngày 16/7/2019, 6.990.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0082348 ngày 09/4/2021, 1.650.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0082349 ngày 09/4/2021. Bà H phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá tài sản nhưng D bà Đ đã nộp tạm ứng chi phí nên bà H có nghĩa trả lại cho bà Đ số tiền là 13.040.000 đồng.

Bà H phải chịu chi phí trích lục hồ sơ là 250.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0029602 ngày 26/8/2020, do bà Đ đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng nên bà H có nghĩa trả lại cho bà Đ số tiền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

Yêu cầu của bà Đ được chấp nhận một phần và bà Đ là người cao tuổi theo quy định của pháp luật nên bà Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo Biên lai thu của cơ quan thi hành án.

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng cho anh T theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

Buộc H phải chịu án phí phúc thẩm số 300.000 đồng do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166; Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số 24/2018/AL ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 219, 223, 226 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với các Điều 213, 218, 220 Bộ luật Dân sự năm 2015);

Điều 14, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ nội dung kháng cáo của anh Trần Văn Thố do rút kháng cáo.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Mỹ H.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Đ đối với bị đơn là bà Võ Thị Mỹ H về việc:

Hủy một phần giấy chứng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V977761 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho hộ ông Trần Văn T1 ngày 22/5/2003 đối với diện tích đất 12.362,5m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03 cùng tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho bà được hưởng diện tích đất 12.362,5m² thuộc các thửa đất số 114, 114-a, 113, 113-a tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 905,3m² thuộc thửa đất số 01 là di sản thừa kế do cha, mẹ bà là ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị K1 chết để lại căn cứ theo Biên bản phân chia di sản thừa kế do các anh, chị em ông đã thống nhất thỏa thuận.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 134620 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà H ngày 08/9/2010 đối với tổng diện tích đất 34.990m² bao gồm các thửa đất: Thửa số 113, tờ bản đồ số 4, diện tích 25.877m²; thửa số 114 tờ

bản đồ số 4, diện tích 300m²; thửa số 114-a, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.900m²; thửa số 113-a, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.913m² cùng tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA 134621 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà H ngày 08/9/2010 đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 01 diện tích 7.739m² tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn V về việc đòi đất được chia do bị đơn bà Võ Thị Mỹ H và các con bà Võ Thị Mỹ H đang chiếm hữu, sử dụng bất hợp pháp.

2.1. Buộc bà H cùng các con là các anh, chị Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K1, Trần Văn K phải giao trả cho bà Đ diện tích đất 12.664,7m² trong tổng diện tích đất 37.996m² thuộc các thửa đất số 113, 114, 114-a, 113-a cùng nằm trong tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 45-2021 ngày 25/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X (Vị trí 1-2-3-4-5-6-7-8-9 và 19-20-21-22-23-24-25-26-27) và diện tích đất 1.045,5m² trong tổng diện tích đất 8.727m² thuộc thửa đất số 01 nằm trong tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 30-2021 ngày 29/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X (Vị trí 10-13-14-15-12-11). Phần cây trồng trên đất (07 cây Dừa loại A, 01 cây Tràm Bông Vàng loại A, 01 cây Mù U loại A theo Chứng thư thẩm định giá 32/CT-KGGL ngày 07/4/2021 của Công ty TNHH MTV bất động sản Đ).

2.2. Buộc bà Võ Thị Mỹ H cùng các con là các anh, chị Trần Thị Xiếu K, Trần Văn K1, Trần Văn K phải giao trả cho ông V diện tích đất 12.664,6m² trong tổng diện tích đất 37.996m² thuộc các thửa đất số 113, 114, 114-a, 113-a cùng nằm trong tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 45-2021 ngày 25/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X (Vị trí 9-8-7-6-10-11-12-13 và 26-25-24-23-28-29-30-31) và diện tích đất 1.030,9m² trong tổng diện tích đất 8.727m² thuộc thửa đất số 01 nằm trong tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp T (nay là khu phố T), thị trấn S, huyện X, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 30-2021 ngày 29/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X (Vị trí 3-10-11-12-5-4-3). Phần cây trồng trên đất (01 cây Dừa loại A, 01 cây Tràm Bông Vàng loại A, 03 cây Bạch Đàn loại A, 01 cây Gừa loại A theo Chứng thư thẩm định giá số 32/CT-KGGL ngày 07/4/2021 của Công ty TNHH MTV bất động sản Đ).

2.3. Buộc bà Võ Thị Mỹ H phải giao cho bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 134620 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA 134621 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cùng ngày 08/9/2010 để bà

Đ, ông V làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà H không tự nguyện giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Đ, ông V được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký tách thửa với diện tích đất nêu trên khi có yêu cầu.

Ủy ban nhân dân huyện X, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X căn cứ vào Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang để thực hiện điều chỉnh biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ, ông V theo nội dung trên.

2.4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2021 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Kiên Giang.

3. Về chi phí tố tụng, án phí:

3.1. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 39.250.000 đồng (Ba mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng); tổng chi phí thẩm định giá tài sản là 13.040.000 đồng (Mười ba triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng); chi phí trích lục hồ sơ là 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng là 52.540.000 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), bà H phải chịu toàn bộ chi phí nhưng do bà Đ đã nộp tạm ứng toàn bộ nên bà H có nghĩa trả lại cho bà Đ số tiền là 52.540.000 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Về án phí:

3.2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000577 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Bà Trần Thị Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000576 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Bà Võ Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

3.2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại cho ông Trần Văn T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001294 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà Võ Thị Mỹ H phải chịu án phí phúc thẩm số 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003204 ngày 09/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện X;
- THA huyện X;
- Các đương sự;
- L hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quang Tấn